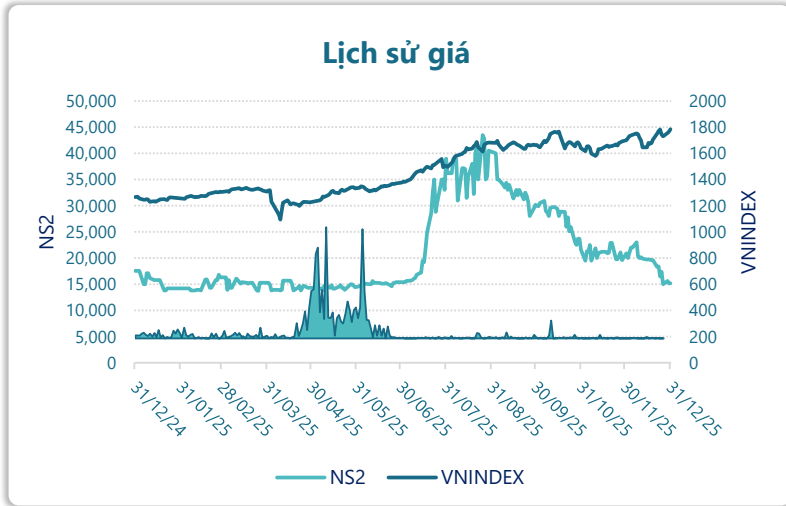




## CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội (UPCOM: NS2)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	<b>15,200</b>
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,733
SL cổ phiếu LH	56,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,775
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	863
P/E	42.5
EPS	358

**DT thuần**  
Q4/25

**201**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.00 | -2.1%

YoY: ▲ 3.00 | 1.3%

**LN sau thuế**  
Q4/25

**-5.90**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼20.2 | -141%

YoY: ▲ 4.02 | 40.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**  
2025

**7.6%**

+/- YoY: ▲ 0.5%

**DT thuần**  
2025

**774**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 34.0 | 4.6%

**LN sau thuế**  
2025

**20.3**

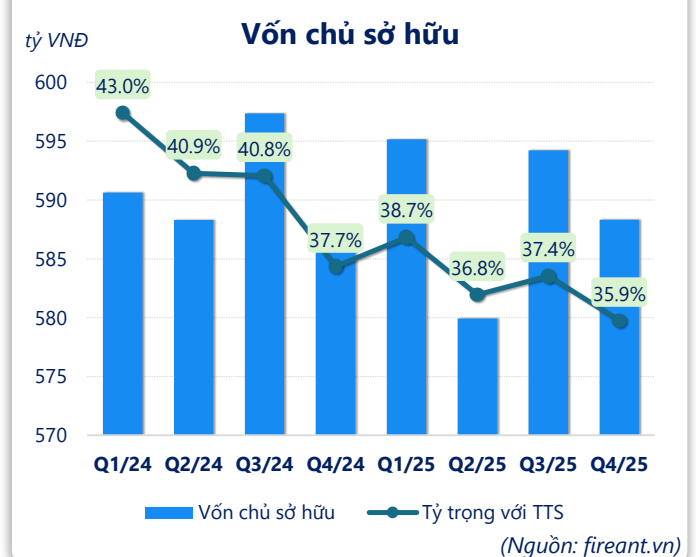
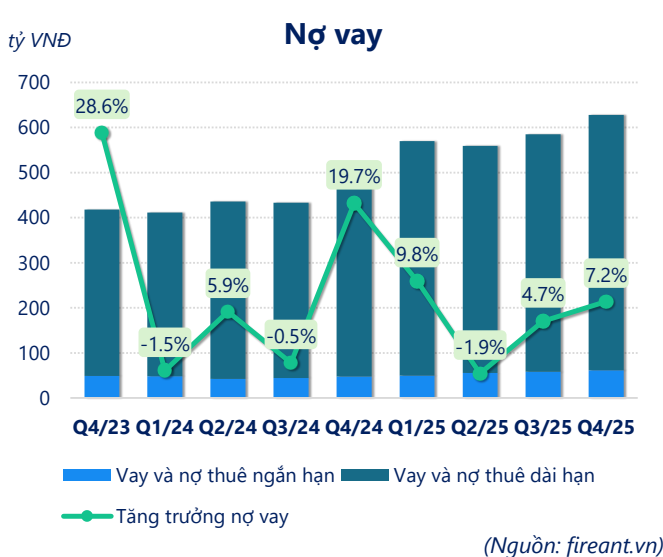
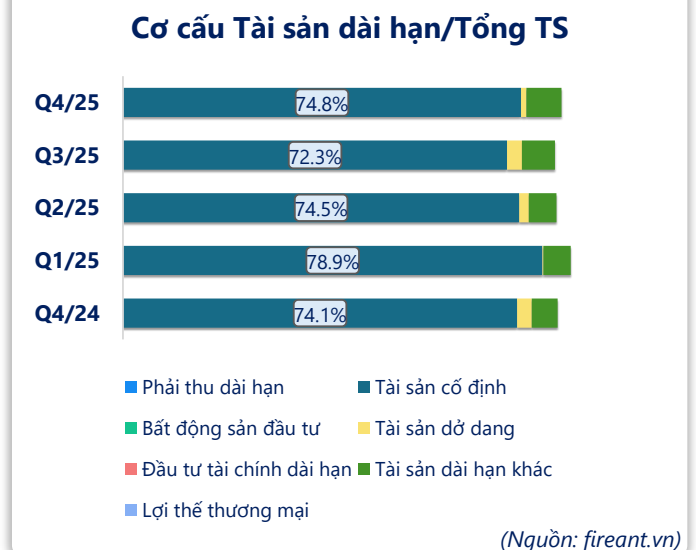
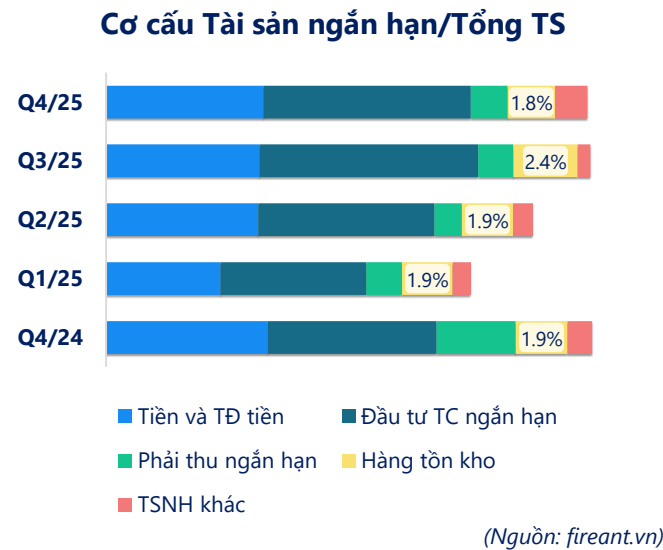
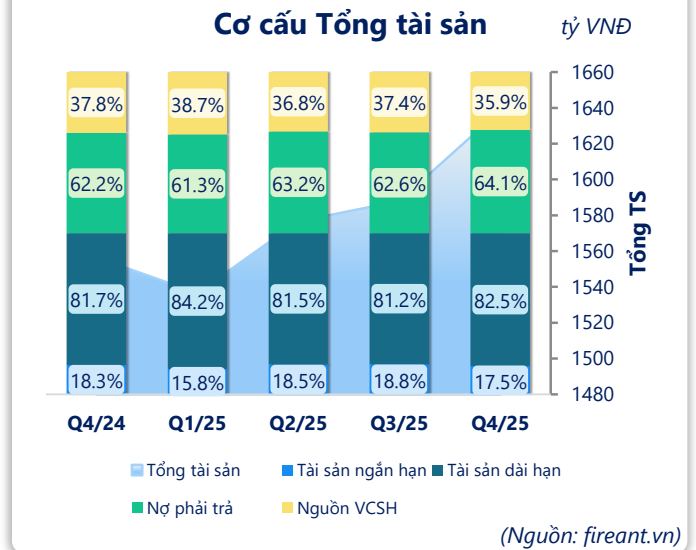
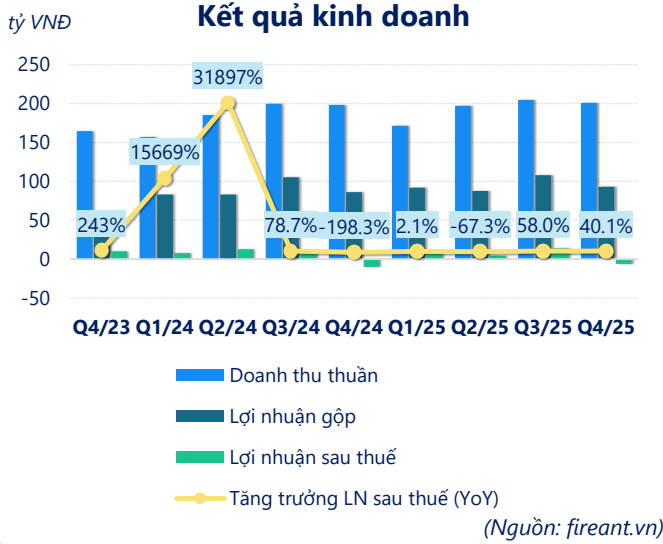
tỷ VNĐ

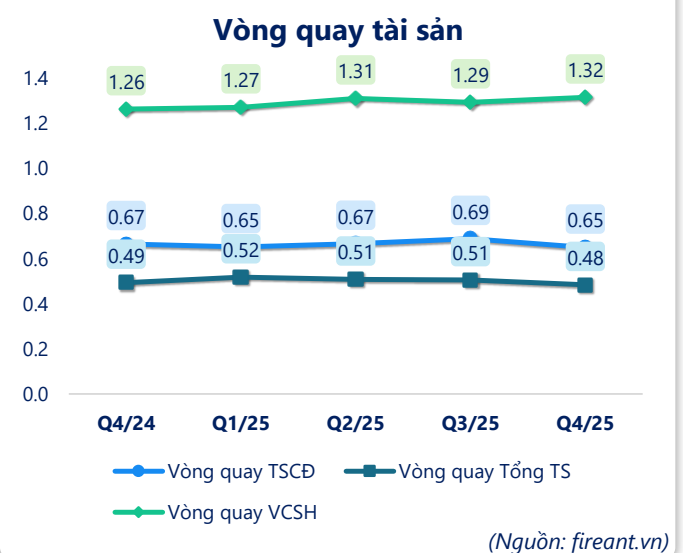
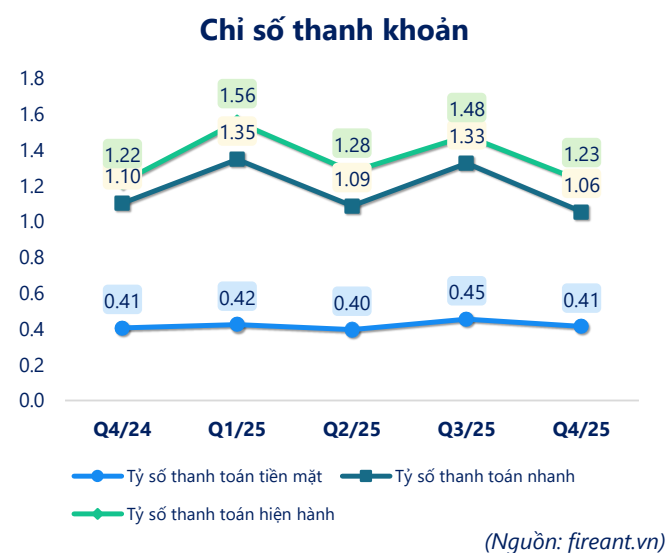
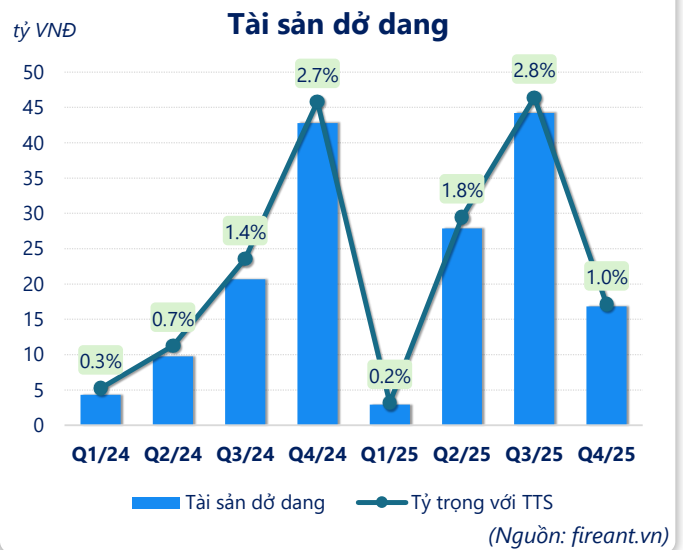
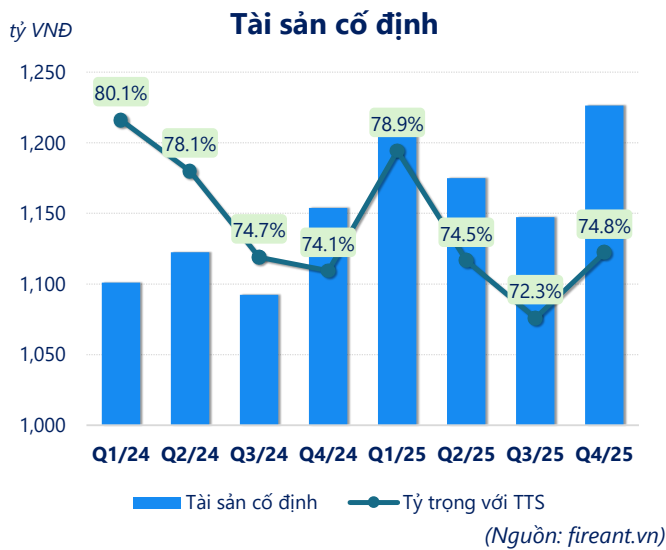
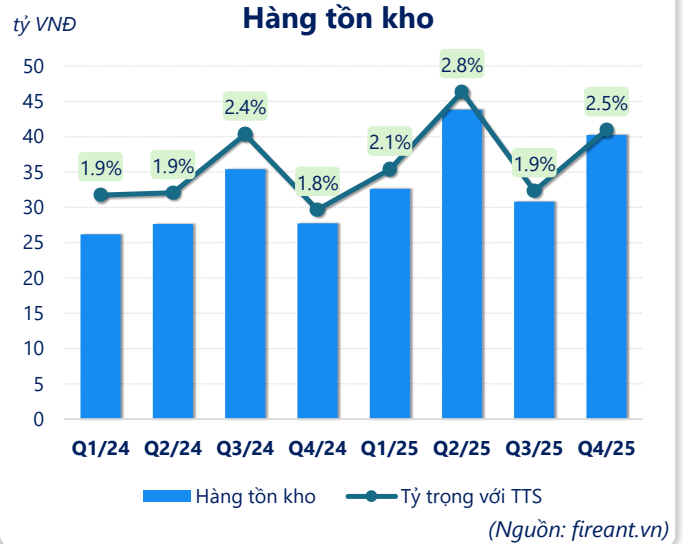
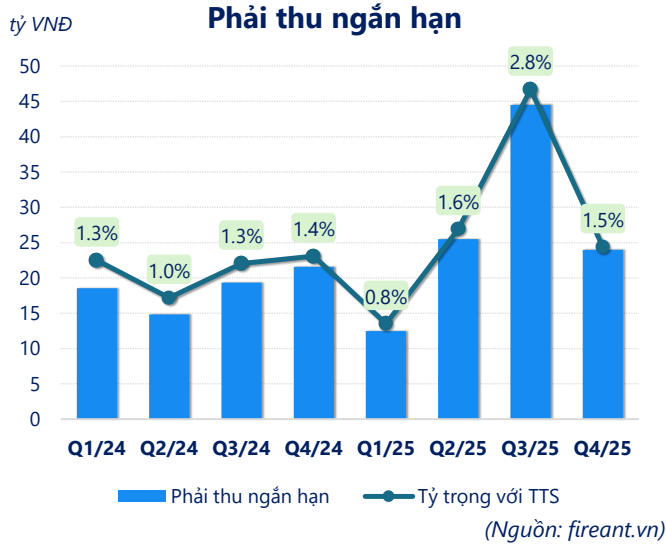
YoY: ▲ 0.90 | 4.9%

**ROE**  
2025

**3.5%**

+/- YoY: ▲ 0.1%





<b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> (tỷ VNĐ)	<b>Q4/24</b>	<b>Q1/25</b>	<b>Q2/25</b>	<b>Q3/25</b>	<b>Q4/25</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,556</b>	<b>1,537</b>	<b>1,577</b>	<b>1,588</b>	<b>1,639</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>284</b>	<b>242</b>	<b>292</b>	<b>298</b>	<b>288</b>
Tiền và tương đương tiền	94.6	66.1	90.2	91.6	96.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	110	110	111	106
Phải thu ngắn hạn	21.6	12.5	25.5	44.5	24.0
Hàng tồn kho	27.7	32.6	43.8	30.8	40.3
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	21.1	21.6	20.5	20.6
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,272</b>	<b>1,294</b>	<b>1,285</b>	<b>1,290</b>	<b>1,351</b>
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
Tài sản cố định	1,154	1,212	1,175	1,147	1,226
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	42.8	2.94	27.9	44.2	16.8
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	75.4	79.1	82.2	98.4	108
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>969</b>	<b>941</b>	<b>996</b>	<b>993</b>	<b>1,050</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>233</b>	<b>156</b>	<b>228</b>	<b>201</b>	<b>234</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.8	49.3	55.4	58.3	61.1
Phải trả người bán ngắn hạn	52.8	4.57	48.5	12.0	19.5
Nợ dài hạn	736	785	769	792	816
Vay và nợ thuê dài hạn	471	520	504	527	566
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>588</b>	<b>595</b>	<b>580</b>	<b>594</b>	<b>589</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>587</b>	<b>595</b>	<b>580</b>	<b>594</b>	<b>588</b>
Vốn điều lệ	568	568	568	568	568
Kinh phí và quỹ khác	0.26	0.26	0.25	0.25	0.24

(Nguồn: fireant.vn)